115-1 明新科技大學土木工程與環境資源管理系產學合作專班錄取名單 Danh sách trúng tuyển hệ vừa học vừa làm Khoa xây dựng và quản lý tài nguyên môi trường kỳ tháng 9 năm 2026				
序號 Stt	英文姓名 Tên tiếng anh	性別 Giới tính	學生來源國身分證字號/護照號碼 Số căn cước công dân/ Số hộ chiếu	正取生/備取生 Chính thức/ Dự bị
1	HOANG ◯ ◯ PHUC	男 NAM	03120501****/ E0387****	正取 1 Chính thức
2	VO ◯ NAM	男 NAM	08720800****/ E0497****	正取 2 Chính thức
3	DO ◯ ◯ TRIEU	男 NAM	02720700****/ E0417****	正取 3 Chính thức
4	NGUYEN ◯ HOANG	男 NAM	04020800****/ E0539****	正取 4 Chính thức
5	VU ◯ PHUC	男 NAM	03420801****/ E0469****	正取 5 Chính thức
6	NGUYEN ◯ HAO	男 NAM	08920800****/ E0413****	正取 6 Chính thức
7	THAI ◯ KIEN	男 NAM	04020700****/ E0374****	正取 7 Chính thức
8	CHU ◯ MINH	男 NAM	02220801****/ E0463****	正取 8 Chính thức
9	HUYNH ◯ TU	男 NAM	08720501****/ E0409****	正取 9 Chính thức
10	LY ◯ KIET	男 NAM	03420800****/ E0462****	正取 10 Chính thức
11	VUONG ◯ HUY	男 NAM	03320801****/ E0541****	正取 11 Chính thức
12	VU ◯ THE	男 NAM	02420701****/ E0350****	正取 12 Chính thức

115-1 明新科技大學土木工程與環境資源管理系產學合作專班錄取名單 Danh sách trúng tuyển hệ vừa học vừa làm Khoa xây dựng và quản lý tài nguyên môi trường kỳ tháng 9 năm 2026				
序號 Stt	**英文姓名 Tên tiếng anh**	**性別 Giới tính**	**學生來源國身分證字號/護照號碼 Số căn cước công dân/ Số hộ chiếu**	**正取生/備取生 Chính thức/ Dự bị**
13	VO ◯ DUNG	男 NAM	04020702****/ E0476****	正取 13 Chính thức
14	NGO ◯ TRUNG	男 NAM	01920400****/ E0420****	正取 14 Chính thức
15	LE ◯ TUAN	男 NAM	04020700****/ P0432****	正取 15 Chính thức
16	NGUYEN ◯ DO	男 NAM	03020500****/ E0456****	正取 16 Chính thức
17	LY ◯ HAI	男 NAM	02420800****/ E0450****	正取 17 Chính thức
18	NGUYEN ◯ ◯ HOA	女 NỮ	03030700****/ E0329****	正取 18 Chính thức
19	TRAN ◯ TRUONG	男 NAM	08720701****/ E0517****	正取 19 Chính thức
20	NGUYEN ◯ QUAN	男 NAM	03420801****/ E0543****	正取 20 Chính thức
21	VU ◯ THUC	男 NAM	03120500****/ E0504****	正取 21 Chính thức
22	TRAN ◯ KHANH	女 NỮ	04430600****/ E0347****	正取 22 Chính thức
23	VU ◯ PHUC	男 NAM	03420800****/ E0463****	正取 23 Chính thức
24	LE ◯ ◯ TUAN	男 NAM	08320800**** /E0522****	正取 24 Chính thức

115-1 明新科技大學土木工程與環境資源管理系產學合作專班錄取名單 Danh sách trúng tuyển hệ vừa học vừa làm Khoa xây dựng và quản lý tài nguyên môi trường kỳ tháng 9 năm 2026				
序號 Stt	英文姓名 Tên tiếng anh	性別 Giới tính	學生來源國身分證字號/護照號碼 Số căn cước công dân/ Số hộ chiếu	正取生/備取生 Chính thức/ Dự bị
25	LAI ○ LAM	男 NAM	02420800****/ E0453****	正取 25 Chính thức
26	BAN ○ DUY	男 NAM	00820800****/ E0541****	正取 26 Chính thức
27	MAC ○ AN	男 NAM	03020500****/ P0429****	正取 27 Chính thức
28	TRAN ○ VU	男 NAM	04220700****/ E0446****	正取 28 Chính thức
29	VU ○ SON	男 NAM	03020400****/ E0448****	正取 29 Chính thức
30	DINH ○ THUONG	男 NAM	02420801****/ E0543****	正取 30 Chính thức
1	DANG ○ LAM	男 NAM	01520700****/ E0468****	備取 1 Dự bị
2	NGUYEN ○ CUONG	男 NAM	03020801****/ E0466****	備取 2 Dự bị
3	TRAN ○ THINH	男 NAM	02420800****/ E0452****	備取 3 Dự bị
4	VU ○ ○ NAM	男 NAM	03020800****	備取 4 Dự bị
5	PHAN ○ HIEP	男 NAM	04020800****/ E0439****	備取 5 Dự bị
6	NGUYEN ○ ○ KHANH	男 NAM	03420800****/ P0429****	備取 6 Dự bị

115-1 明新科技大學土木工程與環境資源管理系產學合作專班錄取名單
Danh sách trúng tuyển hệ vừa học vừa làm Khoa xây dựng và quản lý tài nguyên môi trường kỳ tháng 9 năm 2026

序號 Stt	英文姓名 Tên tiếng anh	性別 Giới tính	學生來源國身分證字號/護照號碼 Số căn cước công dân/ Số hộ chiếu	正取生/備取生 Chính thức/ Dự bị
7	TRINH ◯ ◯ QUANG	男 NAM	03420600****/ E0351****	備取 7 Dự bị
8	NGUYEN ◯ TIEN	男 NAM	04020802****/ E0540****	備取 8 Dự bị
9	NGUYEN ◯ HUY	男 NAM	03020401****/ E0452****	備取 9 Dự bị
10	BUI ◯ TAN	男 NAM	02420401****/ E0471****	備取 10 Dự bị
11	NGUYEN ◯ TUAN	男 NAM	02520501****/ P0464****	備取 11 Dự bị
12	LE ◯ HUYEN	女 NỮ	03030600****/ P0154****	備取 12 Dự bị